

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH TRÀ VINH
TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ
VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Số: 88/BC-TTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM NƯỚC MẶT CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC THUỘC
HUYỆN CHÂU THÀNH THÁNG 2 NĂM 2025

Stt	Tên mẫu	Ngày nhận mẫu	Thông tin mẫu		Nitrit (mg/L)	Amoni (mg/L)	Clorua (mg/L)	Florua (mg/L)	Asen (mg/L)	Đồng (mg/L)	Kẽm (mg/L)	Nickel (mg/L)	Mangan (mg/L)	Sắt (mg/L)	E.Coli (CFU/100mL)
			Tên TCN	Vị trí lấy mẫu											
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Phương pháp					USEPA Diazotization Method 8507	Salicylate Method 10031	Silver Nitrate Method 8225	USEPA SPADNS 2 Method 10225	HACH Method 28000-88	USEPA Bicinchoninate Method 8506	USEPA Zincon Method 8009	USEPA Heptoxime Method 8037	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	USEPA FerroVer Method 8008	USEPA Membrane Filtration Method 10029
Giới hạn tối đa cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT					≤ 0,05	≤ 0,3	≤ 250	≤ 1	≤ 0,01	≤ 0,1	≤ 0,5	≤ 0,1	≤ 0,1	≤ 0,5	≤ 20
1	Nước mặt	14/2/2025	Nguyệt Hóa	Tại trạm cấp nước	0,009	0,174	147	0,0034	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0044	10
2	Nước mặt	14/2/2025	NMN Song Lộc	Tại trạm cấp nước	0,008	0,004	138	0,009	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,002	8

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (*) "KPH" - Không phát hiện

NGƯỜI LẬP

Đỗ Hoàng Sơn

PHÒNG CNAT - XNCLNC

Trương Thành Cột



Bùi Thị Thu Hòa

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	--

Số phiếu/ *Test No*:
 /TTN-XN
 Ngày/Date 22 tháng/month 2 năm/year 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
 / *TEST RESULT*

1. Khách hàng/ *Customer*: Nhà máy nước Song Lộc
 2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Phú Khánh, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
 3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Võ Công Bằng
 4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Vòi tại nhà máy nước Song Lộc
 5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 14/2/2025
 6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước mặt (nước thô)
 7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
 8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 14/2/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 22/2/2025
 9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ Parameter	Đơn vị/ Unit	Phương pháp thử/ Test method	Kết quả/ Result	QCVN 08:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ Maximum limit allowed
1	Nitrit	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,008	≤ 0,05
2	Amoni (NH4+ tính theo N)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,004	≤ 0,3
3	Clorua (Cl-)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	138	≤ 250
4	Florua (F-)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,009	≤ 1
5	Asen (As)	mg/L	HACH Method 28000- 88	KPH	≤ 0,01
6	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	≤ 0,1

7	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	$\leq 0,5$
8	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	$\leq 0,1$
9	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	KPH	$\leq 0,1$
10	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	0,002	$\leq 0,5$
11	E.Coli	mg/L	USEPA Membrane Filtration Method 10029	8	≤ 20

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 08:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.

	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH TRÀ VINH Đ/C: 109 Phạm Ngũ Lão, Phường 1, TP. Trà Vinh ĐT: (0294) 3852051	
--	---	--

Số phiếu/ *Test No*: /TTN-XN

Ngày/Date 22 tháng/month 2 năm/year 2025

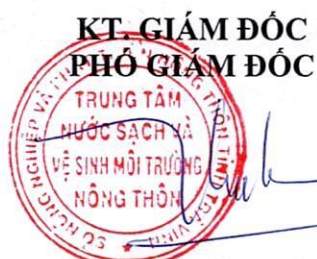
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
/ TEST RESULT

1. Khách hàng/ *Customer*: Trạm cấp nước Nguyệt Hóa
2. Địa chỉ/ *Address*: Ấp Sóc Thác, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
3. Người lấy mẫu/ *Sample recipient*: Võ Công Bằng
4. Địa điểm lấy mẫu/ *Location of sampling*: Tại trạm cấp nước Nguyệt Hóa
5. Ngày lấy mẫu/ *Sample date*: 14/2/2025
6. Tên mẫu thử/ *Name of sample*: Nước mặt (nước thô)
7. Lượng mẫu/ *Sample volume*: 1000 mL
8. Ngày nhận mẫu/ *Reception date*: 14/2/2025 Ngày trả kết quả/ *Result date*: 22/2/2025
9. Tình trạng mẫu/ *Status of sample*: Mẫu đựng trong chai nhựa có đậy nắp.

STT /No	Chỉ tiêu/ <i>Parameter</i>	Đơn vị/ <i>Unit</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>	Kết quả/ <i>Result</i>	QCVN 08:2023/ BTNMT Ngưỡng giới hạn cho phép/ <i>Maximum limit allowed</i>
1	Nitrit	mg/L	USEPA Diazotization Method 8507	0,009	$\leq 0,05$
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	Salicylate Method 10031	0,174	$\leq 0,3$
3	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	Silver Nitrate Method 8225	147	≤ 250
4	Florua (F ⁻)	mg/L	USEPA SPADNS 2 Method 10225	0,0034	≤ 1
5	Asen (As)	mg/L	HACH Method 28000- 88	KPH	$\leq 0,01$
6	Đồng (Cu)	mg/L	USEPA Bicinchoninate Method 8506	KPH	$\leq 0,1$

7	Kẽm (Zn)	mg/L	USEPA Zincon Method 8009	KPH	$\leq 0,5$
8	Nickel (Ni)	mg/L	USEPA Heptoxime Method 8037	KPH	$\leq 0,1$
9	Mangan (Mn)	mg/L	1-(2-Pyridylazo)-2-Naphthol PAN Method 8149	KPH	$\leq 0,1$
10	Sắt (Fe)	mg/L	USEPA FerroVer Method 8008	0,0044	$\leq 0,5$
11	E.Coli	mg/L	USEPA Membrane Filtration Method 10029	10	≤ 20

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên đạt theo QCVN 08:2023/BTNMT.



Bùi Thị Thu Hòa

Ghi chú:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử do khách hàng đưa tới/ This test results is value only for samples taken by customer.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm/ This test results shall not reproduced except in full, without the written approved of The Center.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. KPH: Không phát hiện/ Not detected.
5. Sau 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, nếu khách hàng không có phản hồi, mẫu sẽ bị hủy/ After 5 days from the results send, if the customer doesnot response, the sample will be destroyed.